

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(TỔNG HỢP)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		61.352.604.774	73.703.891.411
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		23.466.321.653	31.701.226.001
1. Tiền	111		23.466.321.653	31.701.226.001
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	0
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		29.845.560.912	37.758.566.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.073.428.160	37.606.678.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		500.000.000	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		272.132.752	151.888.644
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		7.150.985.375	3.372.852.659
1. Hàng tồn kho	141		7.150.985.375	3.372.852.659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	0
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		889.736.834	871.245.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		889.736.834	871.245.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		47.537.966.779	48.891.378.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.715.980.268	20.993.826.056
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		13.513.711.082	13.895.962.579
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		7.202.269.186	7.097.863.477
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	0
II. Tài sản cố định	220		11.807.006.250	12.880.690.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.443.506.250	11.517.190.584
. Nguyên giá	222		30.807.877.533	30.807.877.533
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.364.371.283)	(19.290.686.949)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	0
. Nguyên giá	225		-	0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.363.500.000	1.363.500.000
. Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	0
III. Bất động sản đầu tư	230		15.014.980.261	15.016.861.746
. Nguyên giá	231		19.137.124.345	19.139.005.830
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.122.144.084)	(4.122.144.084)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		108.890.571.553	122.595.269.797

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		45.903.532.416	55.507.189.818
I. Nợ ngắn hạn	310		33.115.431.056	42.652.429.223
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		379.451.671	428.476.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.413.604	10.097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.569.386.216	10.728.319.455
4. Phải trả người lao động	314		171.576.923	7.606.400.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		58.052.498	8.302.119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.254.802.963	1.876.791.442
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.671.747.181	22.004.129.527
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	0
II. Nợ dài hạn	330		12.788.101.360	12.854.760.595
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		42.404.175	42.404.175
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.818.965.979	10.885.625.214
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.571.731.206	1.571.731.206
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		355.000.000	355.000.000

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		62.987.039.137	67.088.079.979
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.297.895.767	44.170.234.753
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.904.779.625	30.904.779.625
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.390.311.073	13.265.455.128
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.002.805.069	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.002.805.069	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		22.689.143.370	22.917.845.226
1. Nguồn kinh phí	431		9.151.393.776	9.378.214.147
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13.537.749.594	13.539.631.079
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		108.890.571.553	122.595.269.797

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Shau
Shang

Lu

Lê Thị Thanh Việt



Phạm Đức Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÔ THỊ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		38.804.717.531	51.793.806.855
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		1.026.870.256	9.803.751.890
1. Tiền	111		1.026.870.256	9.803.751.890
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		29.737.125.066	37.745.956.541
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.007.025.066	37.595.956.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		500.000.000	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		230.100.000	150.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		7.150.985.375	3.372.852.659
1. Hàng tồn kho	141		7.150.985.375	3.372.852.659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		889.736.834	871.245.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		889.736.834	871.245.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		16.536.450.716	17.505.729.341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.092.944.466	5.988.538.757
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.092.944.466	5.988.538.757
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10.443.506.250	11.517.190.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.443.506.250	11.517.190.584
. Nguyên giá	222		30.009.698.500	30.009.698.500
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.566.192.250)	(18.492.507.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
. Nguyên giá	228		0	0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
. Nguyên giá	231		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55.341.168.247	69.299.536.196

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.516.675.554	34.996.810.831
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		23.142.875.554	34.623.010.831
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		379.451.671	428.476.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2	2
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		709.167.833	2.442.081.337
4. Phải trả người lao động	314		171.576.923	7.606.400.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			300.000.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.210.965.519	1.841.956.957
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.671.713.606	22.004.095.952
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		373.800.000	373.800.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.800.000	18.800.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		355.000.000	355.000.000

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		31.824.492.693	34.302.725.365
I. Vốn chủ sở hữu	410		31.824.492.693	34.302.725.365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.431.376.551	22.431.376.551
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.390.311.073	11.871.348.814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.002.805.069	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.002.805.069	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55.341.168.247	69.299.536.196

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Handwritten signature

Handwritten signature
Lê Thị Thanh Việt



Phạm Đức Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.547.887.243	22.210.084.556
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.439.451.397	21.897.474.111
1. Tiền	111		22.439.451.397	21.897.474.111
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.435.846	312.610.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66.403.094	10.721.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	300.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		42.032.752	1.888.644
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.001.516.063	31.385.649.045
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.623.035.802	15.005.287.299
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		13.513.711.082	13.895.962.579
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.109.324.720	1.109.324.720
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.363.500.000	1.363.500.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221		0	0
. Nguyên giá	222		798.179.033	798.179.033
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(798.179.033)	(798.179.033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.363.500.000	1.363.500.000
. Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		15.014.980.261	15.016.861.746
. Nguyên giá	231		19.137.124.345	19.139.005.830
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.122.144.084)	(4.122.144.084)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.549.403.306	53.595.733.601
(270 = 100 + 200)				

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22.386.856.862	20.810.378.987
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		9.972.555.502	8.329.418.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		0	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.413.602	10.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.860.218.383	8.286.238.118
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		58.052.498	8.302.119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		43.837.444	34.834.485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.575	33.575
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		12.414.301.360	12.480.960.595
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		42.404.175	42.404.175
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.800.165.979	10.866.825.214
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.571.731.206	1.571.731.206
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		31.162.546.444	32.785.354.614
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.473.403.074	9.867.509.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.473.403.074	8.473.403.074
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	1.394.106.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		22.689.143.370	22.917.845.226
1. Nguồn kinh phí	431		9.151.393.776	9.378.214.147
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13.537.749.594	13.539.631.079
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		53.549.403.306	53.595.733.601

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

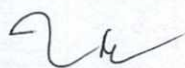
Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Bup



Lê Thị Thanh Việt



Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (TH)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	39.388.792.923	32.360.807.441	39.388.792.923	32.360.807.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	39.388.792.923	32.360.807.441	39.388.792.923	32.360.807.441
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	27.222.608.777	24.240.806.299	27.222.608.777	24.240.806.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.166.184.146	8.120.001.142	12.166.184.146	8.120.001.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	36.036.489	32.161.654	36.036.489	32.161.654
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	0	0	0
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.472.704.535	3.629.845.624	3.472.704.535	3.629.845.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	30		8.729.516.100	4.522.317.172	8.729.516.100	4.522.317.172
11. Thu nhập khác	31		62.000.000	0	62.000.000	0
12. Chi phí khác	32		30.407.811	22.279.931	30.407.811	22.279.931
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		31.592.189	(22.279.931)	31.592.189	(22.279.931)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.761.108.289	4.500.037.241	8.761.108.289	4.500.037.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.758.303.220	904.463.435	1.758.303.220	904.463.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.002.805.069	3.595.573.806	7.002.805.069	3.595.573.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Thanh Việt



Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (DVĐT)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32.744.354.616	26.485.528.055	32.744.354.616	26.485.528.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	32.744.354.616	26.485.528.055	32.744.354.616	26.485.528.055
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	20.884.040.062	18.899.323.478	20.884.040.062	18.899.323.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.860.314.554	7.586.204.577	11.860.314.554	7.586.204.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	36.036.489	32.161.654	36.036.489	32.161.654
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.166.834.943	3.096.049.059	3.166.834.943	3.096.049.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	30		8.729.516.100	4.522.317.172	8.729.516.100	4.522.317.172
11. Thu nhập khác	31		62.000.000		62.000.000	
12. Chi phí khác	32		30.407.811	22.279.931	30.407.811	22.279.931
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		31.592.189	(22.279.931)	31.592.189	(22.279.931)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.761.108.289	4.500.037.241	8.761.108.289	4.500.037.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.758.303.220	904.463.435	1.758.303.220	904.463.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.002.805.069	3.595.573.806	7.002.805.069	3.595.573.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Việt

Giám đốc
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
QUẬN 6
QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (QLN)

Đơn vị tính: Đồng

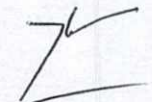
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM		Lũy kế từ đầu năm đến cuối KỲ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6.644.438.307	5.875.279.386	6.644.438.307	5.875.279.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	6.644.438.307	5.875.279.386	6.644.438.307	5.875.279.386
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	6.338.568.715	5.341.482.821	6.338.568.715	5.341.482.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		305.869.592	533.796.565	305.869.592	533.796.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	0	0	0	0
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	0	0	0
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		305.869.592	533.796.565	305.869.592	533.796.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	30		0	0	0	0
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		0	0	0	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		0	0	0	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Giám đốc


bup



Lê Thị Thanh Việt



Phạm Đức Thịnh

Đơn vị báo cáo : CTY TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6
Địa chỉ : Số 42-44 Đường Chợ Lớn P11.Q6

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (TH)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.215.342.430	35.427.405.342
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.418.488.816)	(10.021.607.600)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.116.742.207)	(24.660.697.919)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.264.132.473)	(844.421.340)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.397.850.418	2.078.514.350
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.084.770.189)	(12.812.950.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.270.940.837)	(10.833.757.873)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.036.489	32.161.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.036.489	32.161.654
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.234.904.348)	(10.801.596.219)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.701.226.001	36.514.172.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	23.466.321.653	25.712.576.143

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Giám đốc

Lê Thị Thanh Việt

Phạm Đức Thịnh



Đơn vị báo cáo : CTY TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6
Địa chỉ : Số 42-44 Đường Chợ Lớn P11.Q6

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (DVĐT)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43.569.484.078	28.442.975.572
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.370.761.124)	(9.974.282.508)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.740.757.357)	(24.133.793.236)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.264.132.473)	(844.421.340)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.931.685.430	1.765.348.152
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.938.436.677)	(8.409.802.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.812.918.123)	(13.153.975.691)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.036.489	32.161.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.036.489	32.161.654
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.776.881.634)	(13.121.814.037)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.803.751.890	18.560.776.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1.026.870.256	5.438.962.208

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024
Giám đốc
M.S.D.N. 301340105-
CÔNG TY
TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
QUẬN 6
QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Thanh Việt

Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (QLN)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.645.858.352	6.984.429.770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47.727.692)	(47.325.092)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(375.984.850)	(526.904.683)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		466.164.988	313.166.198
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.146.333.512)	(4.403.148.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		541.977.286	2.320.217.818
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		541.977.286	2.320.217.818
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.897.474.111	17.953.396.117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	22.439.451.397	20.273.613.935

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024
Giám đốc





Lê Thị Thanh Việt

Phạm Đức Thịnh

Đơn vị báo cáo :

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ :

Số 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (TH)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2024** kết thúc vào ngày **31/12/2024**).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VND**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 ; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"
- Doanh thu hoạt động tài chính : Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14 .
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : HĐXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15 .

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản giảm trừ
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.359.586.255	951.974.052
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.106.735.398	30.749.251.949
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	23.466.321.653	31.701.226.001

2- Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng .						
+ Về giá trị .						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	- 29.073.428.160	37.606.678.342

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	13.513.711.082	13.895.962.579
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		-	-

4- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	772.132.752		151.888.644	
- Phải thu về cổ phần hóa;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	-		-	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	772.132.752		151.888.644	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	7.202.269.186		7.097.863.477	
- Phải thu về cổ phần hóa;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	6.092.944.466		5.988.538.757	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	1.109.324.720		1.109.324.720	
Cộng	7.974.401.938		7.249.752.121	

5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	-		-	
- Công cụ, dụng cụ;	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	7.150.985.375		3.372.852.659	
- Thành phẩm;	-		-	
- Hàng hóa;	-		-	
- Hàng gửi bán;	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
trị XDCB				
- Mua sắm;	-			
- XDCB;	-			
- Sửa chữa.	-			
Cộng	-	-	-	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.881.056.932	2.525.456.079	24.202.930.583	198.433.939	0	30.807.877.533
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	3.881.056.932	2.525.456.079	24.202.930.583	198.433.939	0	30.807.877.533
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	439.577.571	2.139.720.499	16.512.954.940	198.433.939	0	19.290.686.949
- Khấu hao trong năm	-	23.863.644	1.049.820.690	-	-	1.073.684.334
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	439.577.571	2.163.584.143	17.562.775.630	198.433.939	0	20.364.371.283
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.441.479.361	385.735.580	7.689.975.643	0	0	11.517.190.584
- Tại ngày cuối kỳ	3.441.479.361	361.871.936	6.640.154.953	0	0	10.443.506.250

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	439.577.571	1.990.910.623	11.069.080.919	198.433.939	0	13.698.003.052
---	-------------	---------------	----------------	-------------	---	----------------

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	19.139.005.830	0	1.881.485	19.137.124.345
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	19.139.005.830	0	1.881.485	19.137.124.345
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4.122.144.084	0	0	4.122.144.084
- Quyền sử dụng đất		0	0	
- Nhà	4.122.144.084	0	0	4.122.144.084
- Nhà và quyền sử dụng đất		0	0	0
- Cơ sở hạ tầng		0	0	0
Giá trị còn lại	15.041.828.038	0	0	15.014.980.261
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	15.041.828.038			15.014.980.261
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	889.736.834	871.245.765
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	-	-
Cộng	889.736.834	871.245.765

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.571.731.206		-	0	1.571.731.206	
Cộng	1.571.731.206	-	-	-	1.571.731.206	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**16- Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	379.451.671		428.476.583	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-		-	
- Phải trả các đối tượng khác	-		-	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-		-	
Cộng	379.451.671		428.476.583	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1.407.704.803	2.370.796.175	3.656.177.171	122.323.807
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	0	0	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	0	0	-
- Thuế TNDN	1.193.228.139	1.758.303.220	2.264.132.473	687.398.886
- Thuế thu nhập cá nhân	-	653.515.929	653.515.929	-
- Thuế tài nguyên	-	0	0	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	-	4.731.351.720	4.577.025.245	154.326.475
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	8.127.386.513	1.743.695.118	265.744.583	9.605.337.048
Cộng	10.728.319.455	11.260.662.162	11.419.595.401	10.569.386.216
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				

- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)				
18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	-	-		-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-		-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-		-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-		-
- Các khoản trích trước khác;	-	58.052.498		8.302.119
b) Dài hạn	-	-		-
- Lãi vay	-	-		-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-		-
Cộng		58.052.498		8.302.119
19 - Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-		-
- Kinh phí công đoàn	-	-		-
- Bảo hiểm xã hội	-	-		-
- Bảo hiểm y tế	-	-		-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-		-
- Phải trả về cổ phần hóa.	-	-		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	-	-		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.254.802.963		1.876.791.442
Cộng		1.254.802.963		1.876.791.442
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		10.818.965.979		10.885.625.214
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		38.287.478		38.287.478
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.780.678.501		10.847.337.736
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				-
20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				-
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)				
21- Trái phiếu phát hành				
21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành phụ trội.				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				
21.2 Trái phiếu chuyển đổi:				
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:				
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.				
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:				
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;				

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	30.904.779.625	0	0	0	0	0	0	10.875.144.055	41.779.923.680
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	0
-Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	11.418.117.401	-	11.418.117.401
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	191.739.785	2.390.311.073	2.582.050.858
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	0
-Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	690.081.015	-	690.081.015
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	10.919.776.171	-	10.919.776.171
Số dư đầu năm nay	30.904.779.625	0	0	0	0	0	0	13.265.455.128	44.170.234.753
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	7.002.805.069	-	7.002.805.069
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	0
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	0
-Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	10.875.144.055	10.875.144.055
Số dư cuối kỳ	30.904.779.625				0	0	7.002.805.069	2.390.311.073	40.297.895.767

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		-
Cộng	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)

27- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công , nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : Khoản nợ khó đòi đã xử lý đang theo dõi"

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ ĐÃ THU	SỐ CUỐI KỲ	GHI CHÚ
1	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gắn, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)	10/95-12/02 01/03-12/06	12.093.764	0	12.093.764	CTGS 438-31/12/2009
2	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)	03/04-12/06	52.847.995	0	52.847.995	CTGS438-31/12/2009
3	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	33.417.461	0	33.417.461	CTGS438-31/12/2009
4	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	35.309.490	0	35.309.490	CTGS438-31/12/2009
5	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Hữu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	06/98-12/06	34.898.688	0	34.898.688	CTGS438-31/12/2009
6	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyến, mặt bằng A1- Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	06/04-12/06	<u>62.853.120</u>	<u>0</u>	<u>62.853.120</u>	CTGS438-31/12/2009
	TỔNG CỘNG		231.420.518	0	231.420.518	

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.388.792.923	32.360.807.441
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.388.792.923	32.360.807.441
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	39.388.792.923	32.360.807.441
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán		
bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	27.222.608.777	24.240.806.299
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	27.222.608.777	24.240.806.299
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.036.489	32.161.654
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	36.036.489	32.161.654
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	0
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		

- Thuế được giảm				
- Các khoản khác		62.000.000		
Cộng		62.000.000		
7- Chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác		30.407.811		22.279.931
Cộng		30.407.811		22.279.931
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay		Năm trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		3.472.704.535		3.629.845.624
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN				
- Các khoản chi phí QLDN khác				
- Các khoản khác				
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng				
- Các khoản chi phí bán hàng khác				
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác				
- Các khoản ghi giảm khác				
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		468.601.963		(2.196.014.552)
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước		1.786.559.764		1.549.522.344
- Chi phí nhân công		17.845.118.295		17.907.816.431
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.073.684.334		1.045.757.666
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.601.576.300		2.708.481.087
- Chi phí khác bằng tiền		6.919.772.656		6.855.088.947
Cộng		30.695.313.312		27.870.651.923
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.758.303.220		904.463.435
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.758.303.220		904.463.435
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0		0

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục .
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Giám đốc

Lê Thị Thanh Việt



Phạm Đức Thịnh

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6
Địa chỉ : Số 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (DVĐT)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quét dọn vệ sinh, duy tu thoát nước, thi công cống hẻm, chăm sóc hoa viên đường phố.**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2024** kết thúc vào ngày **31/12/2024**).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VND**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ : Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 ; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"
 - Doanh thu hoạt động tài chính : Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng : HĐXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15.
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành,...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản giảm trừ
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		159.363.374		156.986.897
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		867.506.882		9.646.764.993
- Tiền đang chuyển				
Cộng		1.026.870.256		9.803.751.890

2- Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng .						
+ Về giá trị .						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		29.007.025.066		37.595.956.541
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

4- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	730.100.000	-	150.000.000	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	730.100.000		150.000.000	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	6.092.944.466	-	5.988.538.757	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	6.092.944.466		5.988.538.757	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	6.823.044.466	-	6.138.538.757	-

5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7 - Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	7.150.985.375		3.372.852.659	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với

hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB				
- Mua sắm;	-			
- XDCB;		-		-
- Sửa chữa.				
Cộng	-	-	-	-

9- Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.441.479.361	2.525.456.079	23.844.329.121	198.433.939	0	30.009.698.500
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối kỳ	3.441.479.361	2.525.456.079	23.844.329.121	198.433.939	0	30.009.698.500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	2.139.720.499	16.154.353.478	198.433.939	0	18.492.507.916
- Khấu hao trong năm		23.863.644	1.049.820.690		0	1.073.684.334
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	2.163.584.143	17.204.174.168	198.433.939	0	19.566.192.250
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.441.479.361	385.735.580	7.689.975.643	0	0	11.517.190.584
- Tại ngày cuối kỳ	3.441.479.361	361.871.936	6.640.154.953	0	0	10.443.506.250

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1.990.910.623	10.710.479.457	198.433.939	0	12.899.824.019
---	---------------	----------------	-------------	---	----------------

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	889.736.834	871.245.765
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng	889.736.834	871.245.765

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	379.451.671		428.476.583	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	379.451.671		428.476.583	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1.248.853.198	1.722.505.021	2.949.589.272	21.768.947
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế TNDN	1.193.228.139	1.758.303.220	2.264.132.473	687.398.886
- Thuế thu nhập cá nhân	-	644.512.970	644.512.970	-
- Thuế tài nguyên	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	-	233.782.809	233.782.809	-
- Các loại thuế khác	-			-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	-	30.109.491	30.109.491	-
Cộng	2.442.081.337	4.389.213.511	6.122.127.015	709.167.833
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				

- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)				
18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-		-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-		-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		-		-
- Các khoản trích trước khác;		-		-
b) Dài hạn		-		-
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng		0		0
19 -Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
- Kinh phí công đoàn		-		0
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa.				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.210.965.519		2.141.956.957
Cộng		1.210.965.519		2.141.956.957
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		18.800.000		18.800.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		18.800.000		18.800.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		-		-
20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)				
21- Trái phiếu phát hành				
21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành phụ trội.				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				
21.2 Trái phiếu chuyển đổi:				
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:				
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;				

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (quỹ ĐTPT)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	22.431.376.551	0	0	0	0	0	0	9.481.037.741	31.912.414.292
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							11.418.117.401		11.418.117.401
- Tăng khác							191.739.785	2.390.311.073	2.582.050.858
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước							690.081.015		690.081.015
- Giảm khác							10.919.776.171		10.919.776.171
Số dư đầu năm nay	22.431.376.551	0	0	0	0	0	0	11.871.348.814	34.302.725.365
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							7.002.805.069		7.002.805.069
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác								9.481.037.741	9.481.037.741
Số dư cuối kỳ	22.431.376.551				0	0	7.002.805.069	2.390.311.073	31.824.492.693

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		-
Cộng	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....)		

27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công , nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.744.354.616	26.485.528.055
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.744.354.616	26.485.528.055
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	32.744.354.616	26.485.528.055
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước	-	-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu		0		0
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại		-		-
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại		-		-
3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	Năm nay		Năm trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS		20.884.040.062		18.899.323.478
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư				
- Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán				
Cộng		20.884.040.062		18.899.323.478
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		36.036.489		32.161.654
- Lãi bán các khoản đầu tư		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		-		-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		-
Cộng		36.036.489		32.161.654
5- Chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền vay		-		-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		-		-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-		-
- Chi phí tài chính khác		-		-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-		-
Cộng		0		0
6- Thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ				-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-		-
- Tiền phạt thu được		-		-
- Thuế được giảm		-		-
- Các khoản khác		62.000.000		-
Cộng		62.000.000		0
7- Chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-		-
- Các khoản bị phạt		-		-
- Các khoản khác		30.407.811		22.279.931
Cộng		30.407.811		22.279.931
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay		Năm trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		3.166.834.943		3.096.049.059
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		-		-
- Các khoản chi phí QLDN khác		-		-
- Các khoản khác		-		-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		-		-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		-		-

- Các khoản chi phí bán hàng khác		-		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác				
- Các khoản ghi giảm khác				
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		468.601.963		-2.196.014.552
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước		0		0
- Chi phí nhân công		17.535.213.883		17.371.113.79
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.073.684.334		1.045.757.666
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.584.231.357		2.689.470.780
- Chi phí khác bằng tiền		2.389.143.468		3.085.044.85
Cộng		24.050.875.005		21.995.372.537
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.758.303.220		904.463.435
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.758.303.220		904.463.435
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0		0

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Shac
Hạng



Lê Thị Thanh Việt



Phạm Đức Thịnh

Đơn vị báo cáo :

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ :

Số 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (QLN)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2024** kết thúc vào ngày **31/12/2024**)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VNĐ**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: HĐXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành,...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản giảm trừ

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.200.222.881	794.987.15
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.239.228.516	21.102.486.95
- Tiền đang chuyển		
Cộng	22.439.451.397	21.897.474.11

2- Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng.						
+ Về giá trị.						

		Cuối kỳ		Đầu năm		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối kỳ		Đầu năm		
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	66.403.094	-	10.721.801
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	13.513.711.082	-	13.895.962.579
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

4- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	42.032.752	-	301.888.644	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	42.032.752		301.888.644	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	1.109.324.720	-	1.109.324.720	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1.109.324.720		1.109.324.720	
Cộng	1.151.357.472	-	1.411.213.364	-

5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7 - Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-		-	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

Cuối kỳ

Đầu năm

8- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu l
--	---------	------------------------	---------	----------------------

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

- Mua sắm;		
------------	--	--

- XDDB;		
---------	--	--

- Sửa chữa.		
-------------	--	--

Cộng

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	439.577.571	0	358.601.462	0	0	798.179.033
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDDB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				0		0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	439.577.571	0	358.601.462	0	0	798.179.033
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	439.577.571	0	358.601.462	0	0	798.179.033
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				0		0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	439.577.571	0	358.601.462	0	0	798.179.033
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

439.577.571		358.601.462			798.179.033
-------------	--	-------------	--	--	-------------

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	19.139.005.830	0	1.881.485	19.137.124.345
Quyền sử dụng đất				
- Nhà	19.139.005.830		1.881.485	19.137.124.345
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4.122.144.084	0	0	4.122.144.084
Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.122.144.084			4.122.144.084
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	15.016.861.746	0	0	15.014.980.261
Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	15.016.861.746			15.014.980.261
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	0	0	0	0
Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	0	0	0	0
Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ ;		

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)				
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)				
Cộng				

14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng
		Giảm	Giá trị
			Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.571.731.206		1.571.731.206
Cộng	1.571.731.206	-	1.571.731.206

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay	Năm trước
Thời hạn	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính
	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Gốc	Lãi
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
Lý do chưa thanh toán		
Cộng		

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả các đối tượng khác		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Cộng	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Phải trả các đối tượng khác		
Cộng		
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	158.851.605	648.291.154	706.587.899	100.554.860
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			
- Thuế TNDN	-			
- Thuế thu nhập cá nhân		9.002.959	9.002.959	
- Thuế tài nguyên	-			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	-	4.497.568.911	4.343.242.436	154.326.475
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	8.127.386.513	1.713.585.627	235.635.092	9.605.337.048
Cộng	8.286.238.118	6.871.448.651	5.297.468.386	9.860.218.38

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)				

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		-		-
- Các khoản trích trước khác;		58.052.498		8.302.119
b) Dài hạn		-		-
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng		58.052.498		8.302.119
19 - Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
- Kinh phí công đoàn		-		-
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa.				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		43.837.444		34.834.485
Cộng		43.837.444		34.834.485
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		10.800.165.979		10.866.825.214
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		38.287.478		38.287.478
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.761.878.501		10.828.537.736
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		-		-
20 - Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)				
21- Trái phiếu phát hành				
21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Cuối kỳ		Đầu năm
		Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị
				Lãi suất kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành phụ trội.				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				
21.2 Trái phiếu chuyển đổi:				
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:				
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.				
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:				
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;				

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	8.473.403.074	0	0	0	0	0	0	1.394.106.314	9.867.509.388
Tăng vốn trong năm trước	0								0
Lãi trong năm trước									
Tăng khác									0
Giảm vốn trong năm trước	0								0
Lỗ trong năm trước									0
Giảm khác								0	
Số dư đầu năm nay	8.473.403.074	0	0	0	0	0	0	1.394.106.314	9.867.509.388
Tăng vốn trong năm nay									0
Lãi trong năm nay							0		0
Tăng khác									0
Giảm vốn trong năm nay									0
Lỗ trong năm nay									0
Giảm khác							0	1.394.106.314	1.394.106.314
Số dư cuối kỳ	8.473.403.074				0	0	0	0	8.473.403.074

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :
- e- Các quỹ của doanh nghiệp :
 - Quỹ đầu tư phát triển:
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :
- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	(219.098.751)	(344.264.821)
- Chi sự nghiệp	7.721.620	9.950.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	9.151.393.776	9.378.214.147
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công , nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : Khoản nợ khó đòi đã xử lý đang theo dõi"

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ ĐÃ THU	SỐ CUỐI KỲ	GHI CHÚ
1	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gân, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)	10/95-12/02 01/03-12/06	12.093.764	0	12.093.764	CTGS 438-31/12/2009
2	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)	03/04-12/06	52.847.995	0	52.847.995	CTGS438-31/12/2009
3	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hổ P6 Q6)	03/04-12/06	33.417.461	0	33.417.461	CTGS438-31/12/2009
4	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hổ P6 Q6)	03/04-12/06	35.309.490	0	35.309.490	CTGS438-31/12/2009
5	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Bửu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	06/98-12/06	34.898.688	0	34.898.688	CTGS438-31/12/2009
6	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyến, mặt bằng A1-Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	06/04-12/06	62.853.120	0	62.853.120	CTGS438-31/12/2009
TỔNG CỘNG			231.420.518	0	231.420.518	

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay		Năm trước	
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.644.438.307		5.875.279.386
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng		-		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ		6.644.438.307		5.875.279.386
Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
Cộng		6.644.438.307		5.875.279.386
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toán số tiền nhận trước		-		-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		0		0
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại		-		-
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại		-		-
3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	Năm nay		Năm trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS		6.338.568.715		5.341.482.821
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư				
- Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ				
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán				
Cộng		6.338.568.715		5.341.482.821
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		-		-
- Lãi bán các khoản đầu tư		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		-		-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		-
Cộng		0		0
5- Chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền vay		-		-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		-		-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-		-
- Chi phí tài chính khác		-		-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-		-
Cộng		0		0
6- Thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-		-
- Tiền phạt thu được		-		-
- Thuế được giảm		-		-

- Các khoản khác		-		
Cộng		0		0
7- Chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-		-
- Các khoản bị phạt		-		
- Các khoản khác		-		
Cộng		0		0
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay		Năm trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		305.869.592		533.796.565
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		-		-
- Các khoản chi phí QLDN khác		-		-
- Các khoản khác		-		-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		-		-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		-		-
- Các khoản chi phí bán hàng khác		-		-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác				
- Các khoản ghi giảm khác				
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		0		0
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước		1.786.559.764		1.549.522.344
- Chi phí nhân công		309.904.412		536.702.63
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0		0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		17.344.943		19.010.307
- Chi phí khác bằng tiền		4.530.629.188		3.770.044.09
Cộng		6.644.438.307		5.875.279.380
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		0		0
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-		0
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0		0

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

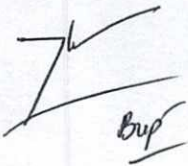
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục .
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Giám đốc


BVP



Lê Thị Thanh Việt



Phạm Đức Thịnh